

Lời nói đầu

Đất nước ta đang chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế mở với cơ chế thị trường, mở rộng sản xuất hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu chủ yếu dùng để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn, tài sản các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó công tác lập và nhân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán là vô cùng cần thiết với các doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay.

Lập Bảng cân đối kế toán và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan khác thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được rõ tầm quan trọng của công việc trên đối với sự phát triển của doanh nghiệp, vì vậy, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu ở trường và tài liệu tham khảo thực tế, cùng với sự giúp đỡ, hướng dẫn nhiệt tình của tập thể nhân viên phòng kế toán Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá đặc biệt là Tiến sĩ Lê Văn Liên em đã chọn đề tài **“Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá”**

Nội dung được trình bày trong bài khóa luận gồm:

- *Chương I: Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.*

- *Chương II: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá.*
- *Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá.*

Qua đây em xin được bày tỏ lòng biết ơn tới ban giám đốc, tập thể cán bộ công nhân viên công ty và thầy cô giáo trong ngành Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là Tiến sĩ Lê Văn Liên trường Học viện tài chính đã tận tình hướng dẫn giúp em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Do trình độ của bản thân còn hạn chế cùng với thời gian thực tập có hạn nên trong bản báo cáo này còn nhiều sai sót. Em rất mong được sự quan tâm, chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, các anh chị và các bạn để giúp em hiểu biết sâu sắc và hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2009

Sinh viên

Lê Thị Hương Hoa

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. 1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là tài liệu kế toán tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì

mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2. Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Tác dụng của Báo cáo tài chính

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- + Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

- + Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác, như:

- + Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- + Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- + Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, có cơ sở để đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

- + CBCNV : BCTC giúp CBCNV hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả cá loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc v.v...việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin phát huy được tác dụng của BCTC từ đó có thể đưa ra được các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành Báo cáo tài chính phải :

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với BCTC thì việc lập hệ thống BCTC cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau:

Một là, Nguyên tắc hoạt động liên tục

BCTC được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hai là, Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Ba là, Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc:

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Bốn là, Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có tính chất hoặc cùng chức năng.

Năm là, Nguyên tắc bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trong BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định cho phép bù trừ.

- Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- + Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc;

- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính.

Sáu là, Nguyên tắc có thể so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo trong BCTC phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời không cần thiết).

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số hiệu “năm trước” trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước;

+ Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu khác năm trước;

+ Kỳ kế toán “năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán “năm trước”.

Ngoài ra trong bảng thuyết minh BCTC còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ BCTC.

1.1.6. Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính bao gồm:

* Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

* Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp

A - Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

a/ Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

b/ Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

B - Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp.

1.1.6.2. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Theo QĐ số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ(*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ - CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).
- Kỳ lập BCTC khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước:
 - a/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b/ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập Báo cáo tài chính	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Đối với doanh nghiệp có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán (Bảng CĐKT)

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng CĐKT có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình tài sản theo hai cách phân loại: kết cấu của tài sản và nguồn hình thành tài sản;
- Phản ánh tài sản dưới hình thức thước đo giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm được xác định chung (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

1.2.1.2. Nguyên tắc lập Bảng CĐKT

Theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày

BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” trên Bảng CĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bảng CĐKT có kết cấu như sau:

Bảng CĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản và nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng CĐKT đều có 5 cột theo thứ tự “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý” và “Số đầu năm”.

Nội dung của Bảng CĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Biểu số 01: KẾT CẤU KHÁI QUÁT BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng... năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 410 + 430)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày tháng năm....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng CĐKT cuối niên độ kế toán năm trước,
- Căn cứ vào số dư các TK loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo,
- Bảng cân đối phát sinh TK (nếu có).

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng số kế toán các tài khoản kế toán trung gian;

Bước 3: Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời (Cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết);

Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán;

Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3. Phương pháp chung lập Bảng cân đối kế toán

+ Đối với số liệu phản ánh trên cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” của Bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước gần nhất để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Số liệu cột này không thay đổi trong niên độ báo cáo.

+ Cột “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý”: Căn cứ vào số dư tại thời điểm lập báo cáo trên các sổ kế toán chi tiết và tổng hợp có liên quan đã được khoá sổ.

Và được lập theo nguyên tắc: Những chỉ tiêu trên Bảng CĐKT có nội dung kinh tế phù hợp với số dư của các tài khoản phản ánh tài sản có số dư bên “Nợ” thì căn cứ vào số dư cuối kỳ bên “Nợ” của các tài khoản đó để ghi. Những chỉ tiêu trên Bảng CĐKT có nội dung kinh tế phù hợp với số dư của các tài khoản phản ánh nguồn vốn có số dư bên “Có” thì căn cứ vào số dư cuối kỳ bên “Có” của các tài khoản này để ghi. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán ghi theo số dư bên “Nợ” của các tài khoản ngoài bảng tương ứng với các chỉ tiêu của bảng.

Một số trường hợp đặc biệt:

* Đối với tài khoản điều chỉnh giảm vốn kinh doanh: TK 129, TK 139, TK 159, TK 229, TK 214. Mặc dù có số dư bên “Có” nhưng vẫn được ghi vào phần tài sản bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

* Đối với TK 412, TK 413, TK 421 có thể số dư bên “Nợ” hoặc bên “Có” nhưng đều được ghi vào phần nguồn vốn.

- Nếu dư “Nợ” thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

- Nếu dư “Có” thì ghi đen bình thường

* Đối với tài khoản lưỡng tính

+ TK 131 – “Phải thu của khách hàng”

- Tổng hợp các chi tiết dư “Nợ” ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”.

- Tổng hợp các chi tiết dư “Có” ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”.

+ TK 136.8 – “Phải thu nội bộ khác”

- Tổng hợp dư “Nợ” ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu nội bộ”.

- Tổng hợp dư “Có” ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả nội bộ”.

+ TK 138.8 – “Phải thu khác”

- Tổng hợp dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu khác”.
- Tổng hợp dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

+ TK 141 – “Tạm ứng”

- Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Tạm ứng”.
- Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

+ TK 331 – “Phải trả cho người bán”

- Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”.
- Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả cho người bán”.

+ TK 336 – “Phải trả nội bộ”

- Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu nội bộ”.
- Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả nội bộ”

+ TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác”

- Tổng hợp các chi tiết dư Nợ ghi vào phần Tài sản ở chỉ tiêu “Phải thu khác”.
- Tổng hợp các chi tiết dư Có ghi vào phần Nguồn vốn ở chỉ tiêu “Phải trả khác”.

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỪNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ

Phần: TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).

Phản ánh tổng giá trị hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm lập BCTC. Bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (Không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư bên Nợ cuối kỳ kế toán của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, trên Sổ chi tiết TK 121 gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc...có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Bao gồm: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi quá 3 tháng đã ghi vào chỉ tiêu: Tiền và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có TK 129 trên Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu nội bộ, phải thu khác có thời

hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Phản ánh số tiền phải thu khách hàng có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán chi tiết TK 131, mở theo từng khách hàng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận tài sản hàng hóa, dịch vụ... tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm lập báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK

1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Phản ánh khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu này được ghi âm bằng hình thức ghi trong ngoặc đơn. Căn cứ để ghi là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Phản ánh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ thanh toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi căn cứ vào số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Căn cứ để ghi là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái.

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210).

Phản ánh tổng giá trị tài sản dài hạn, gồm: Phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu khác dài hạn có thời gian thu hồi hoặc thanh toán hơn 1 năm.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng CĐKT của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Bảng CĐKT của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Phản ánh số vốn kinh doanh phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Số tiền để ghi vào chỉ

tiêu này là tổng số dư bên Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác được xếp vào loại tài sản dài hạn, và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các đối tượng phải thu dài hạn khó đòi. Số liệu này được ghi dưới hình thức ghi âm là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 trên Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}.$$

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa lớn, TSCĐ dở dang đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào bàn giao hoặc sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo, số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Phản ánh giá trị của cá khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm lập báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Phản ánh giá trị của các khoản đầu tư dài hạn, bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác và doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư vào trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tiền mà doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và các giá trị của các loại tài sản dài hạn khác đã nêu ở trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 244 và các TK khác có liên quan.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) : Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN**A - NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ & \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 311, 315 trên Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Phản ánh tổng số tiền người mua trả trước để mua sản phẩm, hàng hóa....Số liệu để ghi căn cứ vào số dư bên Có chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh các khoản mà doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, bao gồm: Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 333 trên Sổ Cái.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết TK 334 trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực ghi tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp dưới với đơn vị cấp trên. Khi lập Bảng CĐKT cho toàn doanh nghiệp chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng CĐKT của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi là số dư Có chi tiết TK 336, chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ Cái TK 337.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Phản ánh giá trị các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác trừ những khoản đã được phản ánh trong phần trên, bao gồm: Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK138, 338.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết TK 331 mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Phản ánh các khoản phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm: Các khoản đi vay của đơn vị cấp trên hoặc đi vay lẫn nhau. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ Cái.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Phản ánh các khoản nợ dài hạn khác nhau như: Doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 334, 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp đi vay dài hạn của ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn như: số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu...Số liệu để ghi là tổng số dư Có của TK 341, 342, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ đi (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi là số dư Có của TK 347 “Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352.

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số vốn đầu tư của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như: Vốn đầu tư của Nhà nước, Vốn góp của các bên liên doanh, Vốn góp của các thành viên công ty TNHH, Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân,...Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có TK 4111 “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái, chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư bên Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 trên Sổ Cái, nếu có số dư Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 trên Sổ Cái, ghi âm nếu có số dư Nợ.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng. Căn cứ để ghi là số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415 trên Sổ Cái.

9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái.

10. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 trên Sổ Cái. Trường hợp TK 421 dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Phản ánh tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 trên Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Phản ánh quỹ khen thưởng phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 431 trên Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trên cấp nhưng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số tiền để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” sau khi đã trừ đi số dư Nợ của TK 161 “Chi sự nghiệp”. Chỉ tiêu này được ghi âm nếu số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng tài sản ”} & = & \text{Chỉ tiêu “ Tổng cộng nguồn vốn ”} \\ \text{Mã số 270”} & & \text{Mã số 440 ”} \end{array}$$

1.2.2.4. Tác dụng và hạn chế của Bảng CĐKT

a) Tác dụng của Bảng CĐKT

Bảng CĐKT cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa các quyết định thích hợp và hiệu quả.

Trên phương diện kinh tế, phần tài sản của Bảng CĐKT phản ánh toàn bộ tài sản đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể. Thông thường, tổng giá trị tài sản được phản ánh trên Bảng CĐKT có quan hệ tỷ lệ thuận với quy mô đơn vị kế toán. Đối với đơn vị thương mại, tổng giá trị của tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng thấp hơn so với tỷ trọng của giá trị hàng tồn kho. Nếu tỷ lệ % của các khoản phải thu lớn thể hiện đơn vị kế toán bị chiếm dụng vốn nhiều và khả năng thu hồi nợ phải thu là không hiệu quả...

Phần nguồn vốn của Bảng CĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ những nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không. Nếu đơn vị kế toán có tỷ trọng nợ phải trả cao trong tổng số nguồn vốn thì đơn vị kế toán đó chiếm dụng vốn của đơn vị khác lớn, có thể tình trạng tài chính của nó không được lành mạnh, gây khó khăn cho việc mở rộng hoạt động do hạn chế thu hút vốn đầu tư từ chủ sở hữu cũng như các đơn vị, cá nhân cung cấp tín dụng.

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên phần tài sản và phần nguồn vốn của Bảng CĐKT cho phép đánh giá tình hình tài chính của đơn vị trên nhiều khía cạnh khác nhau như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh...

Sự kết hợp các thông tin được trình bày trên Bảng CĐKT với các thông tin kế toán được trình bày trên những báo cáo tài chính khác có thể đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng tài sản của đơn vị có hiệu quả hay không.

b) Hạn chế của Bảng CĐKT

Việc sử dụng giá vốn thực tế để đánh giá các đối tượng kế toán dẫn đến các chỉ tiêu được phản ánh trên Bảng CĐKT không phản ánh giá trị của nó theo giá thị trường và hệ quả là Bảng CĐKT chưa thực sự phản ánh tình hình tài chính của đơn vị kế toán.

Bảng CĐKT cung cấp nhiều thông tin mang tính ước đoán, ví dụ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản trích lập dự phòng, một số khoản chi phí trả trước hoặc chi phí phải trả...Mức ước tính mang tính chủ quan, nếu thiếu căn cứ khoa học và chịu ảnh hưởng của mục đích cá nhân vào việc cung cấp thông tin kế toán thì tính thích hợp và tính tin cậy của thông tin kế toán trên Bảng CĐKT sẽ bị giảm.

Bảng CĐKT chỉ phản ánh tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của đơn vị kế toán tại một thời điểm nhất định, chưa phản ánh sự vận động của tài sản trong quá trình tái sản xuất.

Cuối cùng, rất nhiều thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán nhưng không được trình bày trên Bảng CĐKT do hạn chế của khái niệm thước đo tiền tệ trong việc tính giá.

1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng CĐKT

1.3.1. Sự cần thiết phải lập và phân tích các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT

Bảng CĐKT được lập nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng quan tâm đến: Đưa ra các quyết định đầu tư (với các nhà đầu tư), đưa ra chính sách phát triển (với chủ doanh nghiệp), hiểu rõ khả năng thanh toán (với chủ nợ), ý thức rõ hơn tinh thần trách nhiệm trong lao động và sản xuất (với CBCNV), để kiểm tra giám sát, tư vấn, hướng dẫn (với cơ quan Nhà nước).

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng CĐKT

a) Phương pháp so sánh.:

So sánh là phương pháp sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ so với kỳ gốc. Kết quả so sánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ.
- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.
- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Ngoài phương pháp trên cũng có thể dùng phương pháp số chênh lệch và thay thế liên hoàn để phân tích tình hình tài chính.

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng CĐKT

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán...,
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích...,
- Từ đó đưa ra cá đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn có hiệu quả.

1.3.4. Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản (TS) và nguồn vốn (NV)

Là việc xem xét chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá tính hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động TS (NV) phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang, giữ số cuối kỳ với số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tuyệt đối và số tương đối) của từng chỉ tiêu trên Bảng CĐKT.

Bảng 01: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
	(1)	(2)	(3)	(4)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu				
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

• Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn : Là xem xét từng loại TS (NV) chiếm trong tổng số TS (NV) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Phân tích cơ cấu vốn giúp nắm được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính như: tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu t vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu t dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản l u động và đầu t ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu t dài hạn}}$$

Trong phân tích cơ cấu vốn (NV), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu TS (NV) với Tổng TS (Tổng NV) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại TS (NV) của từng doanh nghiệp có hợp lý không? Có thể lập bảng phân tích cơ cấu vốn như sau:

Bảng số 02: BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Tỷ trọng cuối năm so với đầu năm
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III. Các khoản phải thu					
IV. Hàng tồn kho					
V. Tài sản ngắn hạn khác					
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
II. Tài sản cố định					
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
V. Tài sản dài hạn khác					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					

• Phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT để xác định tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào tính cân đối của Bảng CĐKT:

$$\text{Tổng TS (TS)} = \text{Tổng nguồn vốn (NV)}$$

$$\text{TS [A(I+II+IV) + B(II+III+IV)]} + \text{TS[A(III+V) + B(I+V)]} = \text{NV[A(I+II) + B(I+II)]}$$

(1): $TS[A(III+V) + B(I+V)]$ là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp

(2): $NV[A(I+II) - A(I(1)+II(4))]$ là các khoản phải trả không tính đến các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn hợp lý chưa đến hạn.

Nếu (1) > (2): doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn. Doanh nghiệp cần có biện pháp đòi nợ và thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

Nếu (1) < (2): doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn. Doanh nghiệp cần thanh toán các khoản nợ phải trả và có biện pháp đòi nợ.

1.3.4.2. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Tình hình thanh toán của doanh nghiệp phản ánh rõ nét chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tốt doanh nghiệp ít công nợ, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu, phải trả sẽ dây dưa kéo dài. Để tiến hành khả năng phân tích tài chính khả năng thanh toán cần xác định các chỉ số sau:

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{Vật t\grave{a} hàng hoá tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{t\grave{a}i khoản đ\grave{a}ng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ và Đầu t\grave{a} ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ đ\grave{a}ng} + \text{h\grave{a}nh thành bằng nợ vay}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

1.3.4.3. Phân tích khả năng sinh lời

Nếu như 3 nội dung trên phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp thì phân tích khả năng sinh lời là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả giữa hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý.

$$\text{Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh thì sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Lợi nhuận / Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$$

Phân tích chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp đánh giá được lợi nhuận doanh nghiệp thu được trong kỳ là bao nhiêu khi bỏ 1 đồng vốn vào kinh doanh.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

2.1. Tình hình đặc điểm chung của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

2.1.1. Quá trình thành lập và phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá, là đơn vị trực thuộc Cảng Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 334/TCCB-LĐ ngày 28/06/1995 của Cục Hàng hải Việt Nam.

Ngày 19/10/2001 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1372/QĐ-TTg, quyết định việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá.

Tên gọi Công ty	: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ.
Tên giao dịch quốc tế	: DOAN XA PORT JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt	: DOANXA PORT.
Trụ sở chính	: Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng.
Điện thoại	: (+84.31)3 765 029/ 3 767 949.
Fax	: (+84.31)3 765 727.
Mã số thuế	: 0200443827
Quyết định thành lập	: Số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng chính phủ.
Giấy phép ĐKKD	: Số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/11/2001.
Vốn điều lệ	: 35.000.000.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ đồng).
Cơ cấu vốn:	
	• Cổ đông Nhà nước : 51% • Cổ đông pháp nhân Việt Nam : 7,24% • Cổ đông cá nhân Việt Nam : 40,17% • Cổ đông người nước ngoài : 1,59%.

* Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn Hải Phòng:

Là một đơn vị trên địa bàn Hải Phòng, được thành lập từ tháng 6/1995, tính đến nay công ty đã có bề dày kinh nghiệm trên 10 năm hoạt động trong lĩnh vực xếp dỡ, giao nhận kho vận và dịch vụ. So với các đơn vị khác cùng ngành lợi thế lớn của công ty là có khu vực kho bãi rộng lớn, trang thiết bị kỹ thuật tương đối đầy đủ, đội ngũ lao động có trình độ cao nhiều năm kinh nghiệm, cán bộ quản lý có kinh nghiệm, năng động, am hiểu thị trường. Cụ thể:

- DoanXaPort có nhiều thuận lợi về mặt địa lí: Về đường bộ, DoanXaPort nằm sát đường bao thành phố Hải Phòng nối tiếp với đường quốc lộ 5, từ đây có thể thông thương với khắp các địa phương, các cơ sở kinh tế trọng điểm phía bắc; về đường sông, DoanXaPort nằm ngay cửa biển và trên tuyến vận tải đường thủy chính của khu vực, các tàu trọng tải từ 01 vạn tấn có thể cập cảng Đoạn Xá thuận lợi.

- Khả năng cạnh tranh cao nhờ quá trình dịch vụ được tổ chức khép kín. Quy trình khai thác, giao nhận: Tiếp nhận – Thu gom – Lưu kho bãi – Vận chuyển, trong đó đặc điểm nổi bật là đặc biệt của công ty so với các đối thủ cạnh tranh là có hệ thống kho bãi rộng lớn (65.000m² bãi chứa, 2.900m² kho).

- DoanXaPort đã không ngừng đầu tư mới nâng cao năng lực xếp dỡ và kho bãi với tổng giá trị gần 100 tỷ đồng bao gồm: cải tạo, nâng cấp cầu tàu 10.000pwt, lắp đặt 02 cần trục chân đế 40 tấn, đầu tư thiết bị xếp dỡ...

Bảng 03: Tổng số cán bộ công nhân viên công ty: 280 người

	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Bậc <4	4 ≤ Bậc ≤ 7	Tổng số
HĐQT+BGD+BKS	11					11
Cán bộ quản lý	27		2	5	8	42
CN trực tiếp	30	5	7	48	80	170
CN bốc xếp				57		57
Tổng	68	5	9	110	88	280

(Nguồn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá)

(Trong số thành viên HĐQT và BKS có 5 người không phải là CBCNV công ty.)

Tiền lương của người lao động năm 2008 trung bình là 2.900.000đ/người/tháng.

Một số chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong vài năm gần đây:

Bảng 04: Doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu	50.542	55.776	75.054
2	Chi phí	41.062	45.233	60.073
3	Chi phí / Doanh thu	81,24%	81,08%	80,04%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá)

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí thực hiện dịch vụ, chi phí quản lý, chi phí lãi vay.

Tỷ lệ chi phí trên doanh thu của công ty hàng năm thường dao động quanh mức 80% với mục tiêu kiểm soát chi phí và đảm bảo mức lợi nhuận đạt mục tiêu, công ty phần đầu kiểm soát tỷ lệ này ở mức tối đa là 80%.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành kinh doanh chính của Công ty theo ĐKKD:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển.
- Kinh doanh kho bãi.
- Dịch vụ vận tải.
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Sản phẩm, dịch vụ chính

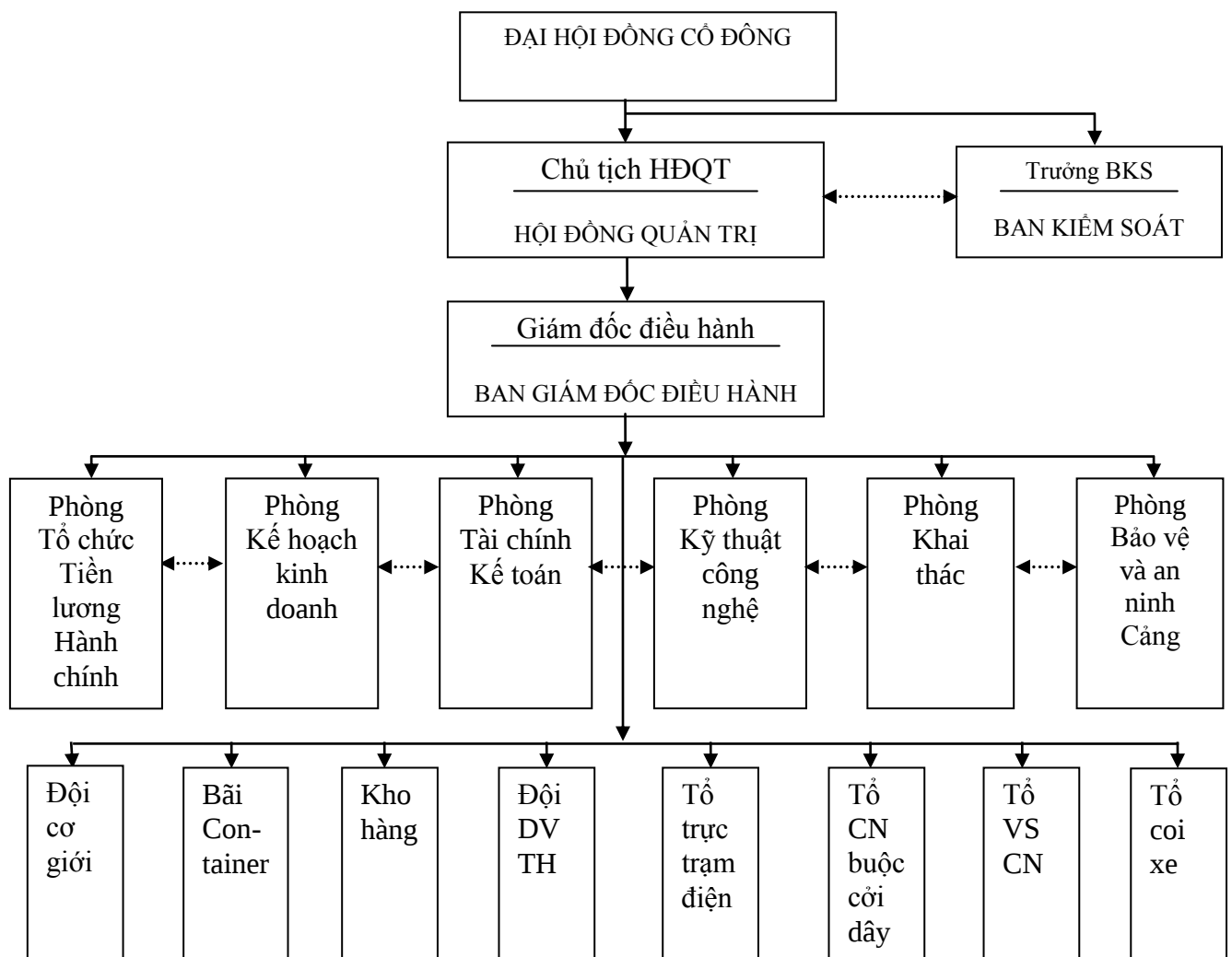
- Khai thác Cảng biển

Các hoạt động liên quan đến khai thác Cảng biển bao gồm một hệ thống các dịch vụ như xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho, thuê bãi, vận tải, dịch vụ hải quan,...Tuy nhiên, trong mảng hoạt động này DOANXA PORT hiện tập trung chủ yếu vào mảng xếp dỡ hàng hóa và dịch vụ kho bãi. Các nguồn thu từ mảng này hiện chiếm trên 90% tổng doanh thu của DOANXA PORT.

- Dịch vụ đại lý và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu

Đại lý tàu biển có nhiệm vụ nhận các yêu cầu của chủ tàu nước ngoài về gom hàng và dàn xếp các công việc phục vụ tàu tại cảng trong thời gian tàu ở Việt Nam. Nghiệp vụ này bao gồm các công việc cụ thể như gom hàng lẻ, nhận hàng tại kho, đóng gói hàng, lưu kho, đăng ký hãng tàu, làm thủ tục hải quan, vận chuyển hàng hóa với tư cách là người kinh doanh độc lập. Doanh thu từ mảng này hiện chỉ chiếm khoảng hơn 6% tổng doanh thu của DOANXA PORT nhưng sẽ tăng trưởng nhanh trong tương lai.

Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá.



Sơ đồ 01: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá

★**Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương, chính sách đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong công việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra ban quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

★**Hội đồng quản trị:** Là cơ quan thay mặt ĐHĐCĐ quản lý Công ty giữa hai kỳ Đại hội, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty. Trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định, định hướng các chính sách tồn tại và phát triển thông qua việc hoạch định các chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

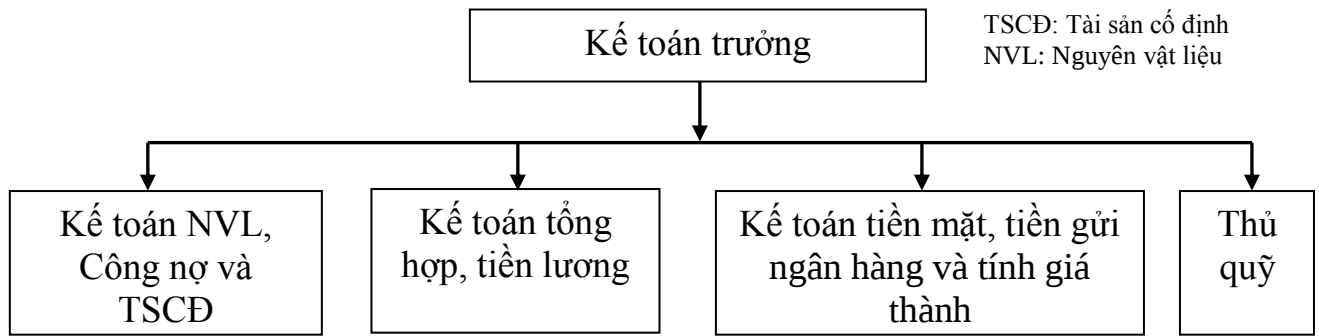
★**Ban kiểm soát:** Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành công ty nhằm bảo vệ các lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.

★**Ban điều hành:** Ban giám đốc là bộ máy tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động hàng ngày của Công ty, bao gồm Giám đốc và các Phó giám đốc. Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về mọi hoạt động kinh doanh và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các Phó Giám đốc là những người giúp việc cho Giám đốc trong quản lý, chỉ đạo điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các hoạt động đối với các lĩnh vực được phân công, phân nhiệm.

★**Các phòng ban chức năng:** Giúp ban điều hành quản lý các chức năng khác là các phòng ban chức năng quản trị gồm: Phòng Tổ chức - tiền lương - hành chính, Phòng Kế hoạch - kinh doanh, Phòng Tài chính - kế toán, Phòng kỹ thuật công nghệ, Phòng khai thác, Phòng Bảo vệ và an ninh Cảng biển.

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán tập trung, toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tại phòng Tài chính kế toán, tuy nhiên kế toán tiền lương lại do phòng Tổ chức tiền lương - Hành chính đảm nhiệm. Các nhân viên kế toán có trách nhiệm kiểm tra chứng từ, phân loại, ghi sổ, tổng hợp và lập báo cáo kế toán đồng thời phân tích hoạt động kinh tế, tham mưu và đề xuất các giải pháp quản trị.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán:



Sơ đồ 02: Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

★ **Kế toán trưởng:** Thực hiện việc tổ chức chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán thống kê của công ty, kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty. Thông tin kịp thời cho Giám đốc tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của công ty.

★ **Kế toán tổng hợp, kiêm kế toán lương :** Phụ trách công tác lập Báo cáo tài chính theo chế độ quy định, công tác thống kê giúp kế toán trưởng hoàn thành nhiệm vụ và có trách nhiệm thay thế kế toán trưởng điều hành công việc khi kế toán trưởng vắng mặt. Hàng tháng nhận bảng chấm công từ phòng tổ chức Tiền lương - Hành chính để làm căn cứ tính lương và trích các khoản theo quy định.

★ **Kế toán công nợ kiêm nguyên vật liệu và tài sản cố định:** Theo dõi công việc mua bán hàng hoá của toàn công ty; theo dõi tình hình biến động của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định. Tiến hành lập bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Theo dõi việc trích lập và phân bổ khấu hao của TSCĐ.

★ **Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kiêm tính giá thành:** Theo dõi các hoạt động thu, chi, vay vốn ngân hàng, cập nhật hàng ngày tiền gửi ở các ngân hàng mà công ty đang giao dịch. Đồng thời có nhiệm vụ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp đang kinh doanh.

★ **Thu quỹ:** Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ. Hàng ngày phải lập báo cáo tồn quỹ theo quy định.

2.1.5. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, chế độ thể lệ kế toán, quy mô đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trình độ của đội ngũ kế toán và

yêu cầu quản lý cũng như điều kiện kế toán trên máy tính, Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

* Hệ thống báo cáo kế toán:

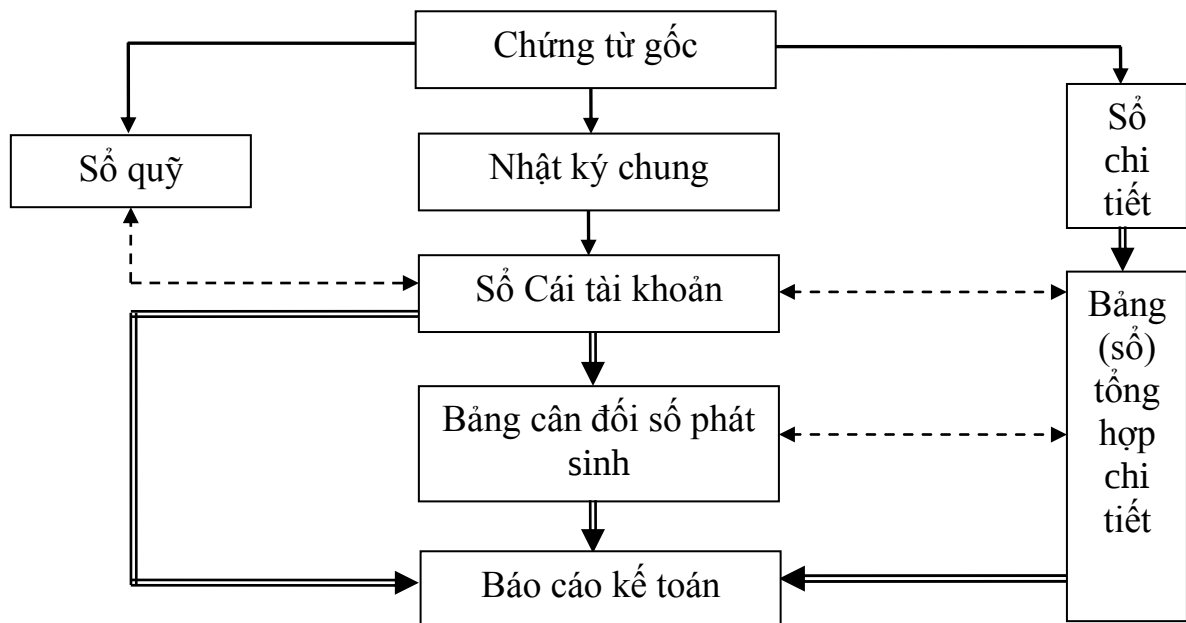
Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Báo cáo kế toán của công ty theo niên độ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán (B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (B02- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03- DN)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính (B09- DN)
- Báo cáo quyết toán thuế.

Là công ty cổ phần đang niêm yết cổ phiếu tại trung tâm Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Ngoài việc lập báo cáo năm Công ty còn tiến hành lập báo cáo cuối mỗi quý.

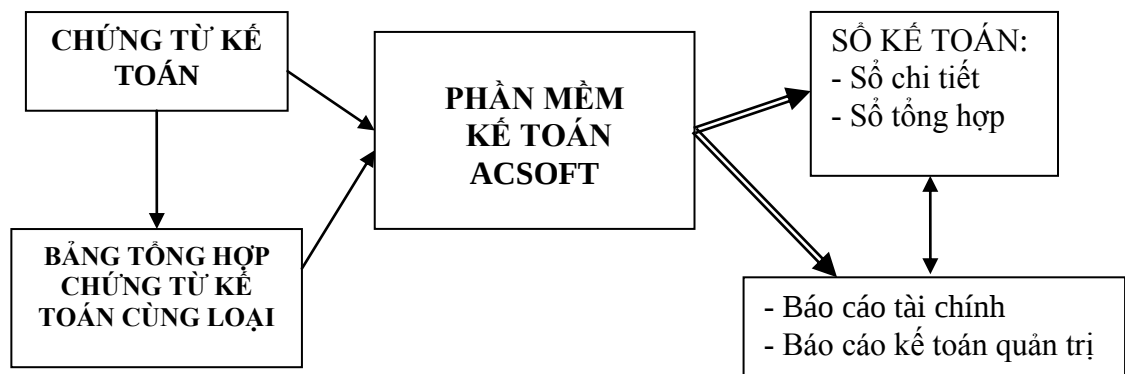
*** Mô hình tổ chức hạch toán sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.**



Sơ đồ 03: Sơ đồ quy trình hạch toán kế toán Nhật ký chung

Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi định kỳ
 $\longleftrightarrow$ Quan hệ đối chiếu

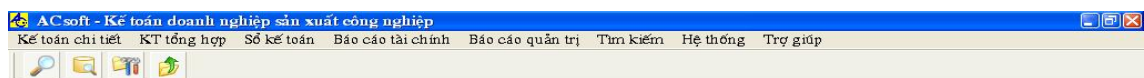
***Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được thực hiện trên máy vi tính**



Sơ đồ 04: Trình tự kế toán trên máy vi tính của công ty

Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm.
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra



Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng CĐKT được lập vào cuối mỗi quý (năm) kỳ trước;
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu được quy định trong Bảng CĐKT.
- Trước khi lập Bảng CĐKT, kế toán công ty tiến hành một số công việc chuẩn bị như: Tiến hành kết chuyển các khoản có liên quan giữa các tài khoản phù hợp với quy định; kiểm kê tài sản và tiến hành điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo số kiểm kê; đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan; khóa Sổ Cái tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết, Sổ chi tiết để xác định số dư cuối kỳ.

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Acsoft để theo dõi ghi sổ và lập báo cáo.

a) Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên Sổ Nhật ký chung. Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán nhập vào máy tính có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in sổ Nhật ký chung;

Bước 2: Sắp xếp chứng từ kế toán theo số thứ tự chứng từ ghi sổ Nhật ký chung;

Bước 3: Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung:

- Điều chỉnh số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung;
- Điều chỉnh nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung;
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung;

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong Nhật ký chung;
- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Ví dụ: dựa vào phiếu thu số 1104 ngày 03/12/2008 và phiếu chi số 1403 ngày 03/12/2008 kế toán sẽ in Nhật ký chung, Sổ Cái để đối chiếu kiểm tra xem nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh vào sổ chưa, có đúng không.

Biểu số 01: Phiếu thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15- Ngô Quyền- TP Hải Phòng

PHIẾU THU

Mẫu số 02

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-TTg
ngày 20/02/2006 của Bộ trưởng BTC

Ngày 03 tháng 12 năm 2008

Quyển số 24

Số CT: 1104

TK ghi	Số tiền
141	100.000

Họ tên người nhận tiền : Nguyễn Thị Xuân Phương
Địa chỉ : Phòng TCTLHC
Lý do nhận : Hoàn tạm ứng.
Số tiền : 100.000 VNĐ
Viết bằng chữ : Một trăm nghìn đồng chẵn.
Kèm theo : 01 chứng từ gốc.
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) : Một trăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 03 tháng 12 năm 2008.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người nộp
tiền

Người lập
phiếu

Thủ quỹ

Vũ Tuấn Dương

Mai Thị Yên Thế

Biểu số 02: Phiếu chi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15- Ngô Quyền- TP Hải Phòng

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 12 năm 2008

	Tổng số	Đến tiền
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-TTg ngày 20/02/2006 của Bộ trưởng BTC	1331	815.000
Quyển số 627	27	8.150.000

Quyên số 27

Số CT: 1403

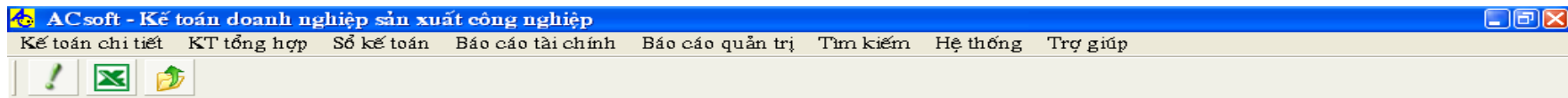
Họ tên người nhận tiền	: Công ty TNHH S&T
Địa chỉ	: Số1-Hoàng Diệu-Hồng Bàng-HP.
Lý do nhận	: Thuê xe nâng.
Số tiền	: 8.965.000 VNĐ
Viết bằng chữ	: Tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn.
Kèm theo	: 01 HĐ 0064300
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ)	: Tám triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 03 tháng 12 năm 2008.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
-----------------	-----------------------	----------------	----------------------------	------------------------

Vũ Tuấn Dương Mai Thị Yên Thế

- Chọn “Sổ tổng hợp” → “Nhật ký chung”



Biểu số 03: Nhật ký chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền – TP. Hải Phòng

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
		Tháng 12/2008				
...	...					
03/12	1403	Trả tiền thuê xe nâng hàng		627	8.150.000	
03/12	1403	Thuế GTGT được khấu trừ		1331	815.000	
03/12	1403	Tiền Việt Nam		1111		8.965.000
03/12	1104	Tiền Việt Nam		1111	100.000	
03/12	1104	Hoàn tạm ứng		141		100.000
.....						
05/12	933/08	Lãi tiền gửi không kỳ hạn		1121	2.124.015	
05/12	933/08	Lãi tiền gửi không kỳ hạn		515		2.124.015
...	...		...	...	...	...
13/12	1030/08	Mua đui đèn E40		1523	11.060.000	
13/12	1030/08	Thuế GTGT được khấu trừ		1331	1.106.000	
13/12	1030/08	Tiền gửi Ngân hàng		1121		12.166.000
...	...		...			
Tổng cộng					1.234.413.556.973	1.234.413.556.973

Ngày 10 tháng 01 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

Biểu số 04: Trích Sổ Cái TK 111(Tháng 12/2008)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 111- Tiền mặt

Từ ngày: 01/12/2008

Đến ngày: 31/12/2008

Dư đầu kỳ: 119.456.012

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
...	...	.	...	...		...		
03/12	1403	03/12	Trả tiền thuê xe nâng hàng			627		8.150.000
03/12	1403	03/12	Thuế GTGT được khấu trừ			1331		815.000
03/12	1104	03/12	Hoàn tạm ứng			141	100.000	
04/12	930/08	04/12	Rút tiền gửi nhập quỹ tiền mặt			1121	142.018.176	
...								
Tổng cộng							414.210.512	501.412.211
Dư cuối kỳ							32.254.313	

Ngày 10 tháng 01 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

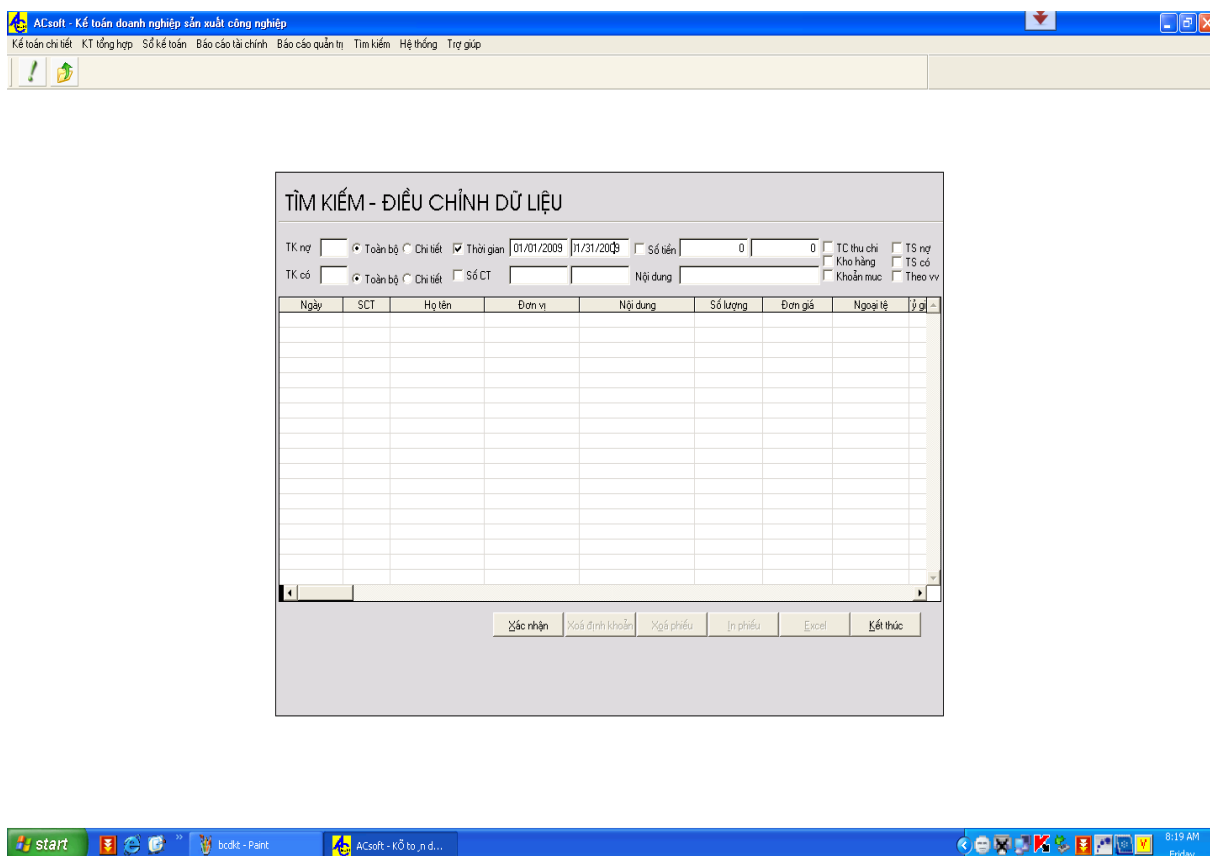
Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

b) Điều chỉnh số liệu với thực tế; đối chiếu số liệu giữa các Sổ Cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi tiết tài khoản: Các chứng từ gốc đều được kế toán lấy làm căn cứ nhập số liệu vào “kế toán chi tiết”. Máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào các sổ theo trình tự hạch toán như trên. Do vậy, định kỳ kế toán chỉ phải kiểm tra phát hiện sai sót trong quá trình nhập số liệu để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, điều chỉnh số liệu giữa các sổ.

Sau khi đối chiếu nếu có sự sai sót kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu

Kế toán vào: “Tìm kiếm” → “Tìm kiếm và điều chỉnh số liệu”:



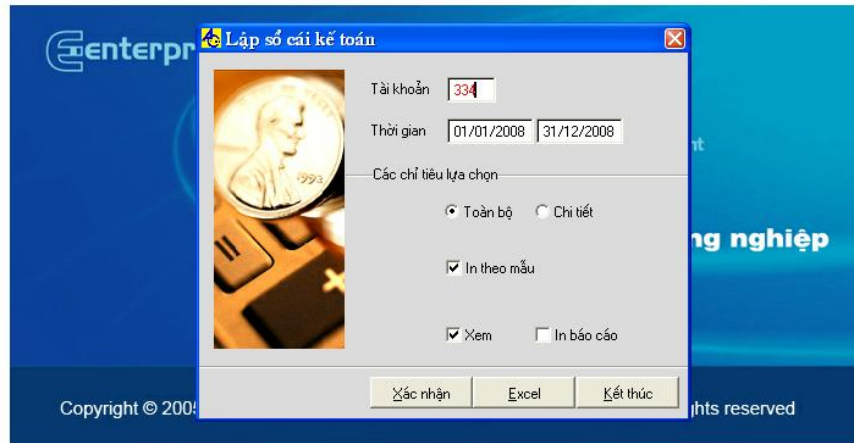
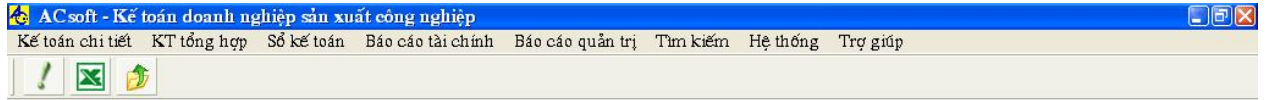
c) Khóa sổ kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng CĐKT. Do công ty sử dụng phần mềm kế toán nên máy tính sẽ tự động khóa Sổ Cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi tiết để làm căn cứ cho việc lập Bảng CĐKT.

Mặt khác, kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng CĐKT.

Chọn: “Sổ tổng hợp” → “Sổ Cái kế toán”

Kế toán chọn loại sổ cần lập: giả sử chọn TK 334

Chọn “Xác nhận” → Xuất hiện mẫu biểu số 05.



Biểu số 05: Trích Sổ Cái Tài khoản 334 tháng 12/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 334- Phải trả công nhân viên

Từ ngày: 01/12/2008

Đến ngày: 31/12/2008

Dư đầu kỳ: 2.510.279.269

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
5/12	1424	5/12	Thanh toán lương tháng 11/2008			1111	579.240.354	
20/12	1438	20/12	Tạm ứng lương tháng 12/2008			1111	200.000.000	
...	...		...			...	...	...
31/12	PBL14	31/12	Tổng BX			622		1.059.411.7 21
31/12	PBL15	31/12	Tổng KH			622		65.957.124
31/12	PBL16	31/12	Tổng SC			6271		46.534.940
31/12	PBL17	31/12	Tổng QL			6421		251.456.747
31/12	PBL21	31/12	Ăn ca QL			3388		76.042.000
31/12	PBL21	31/12	Ăn ca BXDV			3388		20.295.000
31/12	PBL8	31/12	Hoàn 141			141	365.966	
31/12	PBL9	31/12	Hoàn 141			141	93.461	
31/12	PBL5	31/12	Thu thuế TNCN tháng 12/2008			3388	35.144.989	
...								
Tổng cộng							1.050.868.195	1.512.025.241
Dư cuối kỳ								2.971.436.315

Ngày 03 tháng 01 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

Làm tương tự cho các mẫu Sổ Cái tài khoản 211, tài khoản 131

Biểu số 06: Trích Sổ Cái tài khoản 211 tháng 12/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 211 – Tài sản cố định hữu hình

Từ ngày: 01/12/2008

Đến ngày: 31/12/2008

Dư đầu kỳ: 137.539.372.321

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
18/12	0074101	18/12	Mua xe Romoóc TQ 16R-3107			331	156.368.600	
Tổng phát sinh							156.368.600	
Dư cuối kỳ							137.695.740.921	

Ngày 10 tháng 01 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

Biểu số 07: Trích Sổ Cái Tài khoản 131 tháng 12/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: 131- Phải thu của khách hàng

Từ ngày: 01/12/2008

Đến ngày: 31/12/2008

Dư đầu kỳ: 9.217.340.935

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
01/12	0837636	01/12	Cước bốc xếp L 0001-1/XB			33311	43.800	
01/12	0837636	01/12	Cước bốc xếp L 0001-1/XB			5113.	438.000	
01/12	0837637	01/12	Cước bốc xếp L 0001-1->2/NB			33311	43.800	
01/12	0837637	01/12	Cước bốc xếp L 0001-1->2/NB			5113	438.000	
01/12	0837638	01/12	Cước bốc xếp L 0002-1->1/NB			33311	21.900	
01/12	0837638	01/12	Cước bốc xếp L 0002-1->1/NB			5113	219.000	
...	...	...	...			...	...	...
02/12	1401	02/12	Cước bốc xếp			1111		16.401.000
...	...	...	...			...	...	...
Tổng cộng							3.195.128.672	126.222.667
Dư cuối kỳ							12.286.246.940	

Ngày 10 tháng 01 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

Biểu số 08: Trích Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản 131 tháng 12/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP Hải Phòng

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 131

Từ ngày: 01/12/2008

Đến ngày: 31/12/2008

Mã số	Tên cấp	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	CN GEMADEPT HP						
01 01	CN GEMADEPT HP (VND)	2.406.863.060	0	345.422.062	0	2.752.285.122	0
01 02	CN GEMADEPT HP (USD)	1.781.159.248	0	446.105.438	0	2.227.264.686	0
Tổng cộng	CN GEMADEPT HP	4.188.022.308	0	791.527.500	0	4.979.549.808	0
02	Cty vận tải biển Vinalines						
02 01	Cty vận tải biển Vinalines (VND)	638.287.431	0	395.060.731	0	1.033.348.162	0
Tổng cộng	Cty vận tải biển Vinalines	638.287.431	0	395.060.731	0	1.033.348.162	0
05	XN DV VT						
05 01	XN DV VT (VND)	4.319.119	0	10.452.000	7.895.012	6.876.107	0
Tổng cộng	XN DV VT	4.319.119	0	10.452.000	7.895.012	6.876.107	0
10	Thu theo lệnh						
10 1007	1531-1+7 XB/ĐXá	0	400.000	0	0	0	400.000
10 1018	92-1 XB/ĐXá	0	198.000	0	0	0	198.000
Tổng cộng	Thu theo lệnh	0	598.000	0	0	0	598.000
...	...	...	...	...	...	...	
99	Khách lẻ	0	3.796.950	54.012.000	75.981.767		25.766.717
Tổng cộng		9.253.831.904	36.490.969	3.195.128.672	126.222.667	12.317.421.353	31.174.413

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 01 năm 2009
Giám đốc

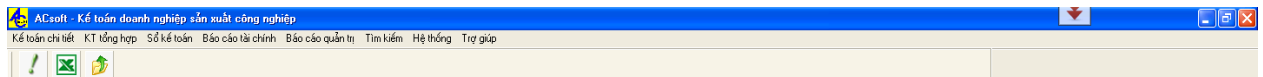
Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

Trước khi lập Báo cáo tài chính kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

Để lập Bảng cân đối kế toán, ngoài việc dựa vào Sổ Cái và sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản, kế toán có thể dựa vào Bảng cân đối số phát sinh để lập. Bảng cân đối số phát sinh cũng do phần mềm kế toán tự động làm.

Kế toán chọn: “Sổ tổng hợp” → “Bảng cân đối số phát sinh” màn hình sẽ xuất hiện bảng, kế toán lựa chọn tiêu thức rồi chọn “Xác nhận” sẽ xuất hiện:



Biểu số 09: Bảng cân đối số phát sinh

Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP HP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN SỐ PHÁT SINH

Từ ngày: 31/12/ 2008

Đến ngày: 31/12/2008

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	64.953.000	0	9.493.127.456	9.525.826.143	32.254.313	0
112	Tiền gửi ngân hàng	4.804.390.584	0	10.482.170.231	10.220.573.229	5.065.987.586	0
128	Đầu tư ngắn hạn	0	0	3.058.217.000	558.217.000	2.500.000.000	0
131	Phải thu của khách hàng	11.865.652.316	0	41.876.324.125	41.513.432.434	12.286.246.940	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	0	0	1.846.324.018	1.739.876.300	106.447.718	0
1388	Phải thu khác	29.734.476	0	347.450.154	107.120.394	424.836.072	0
139	Dự phòng khoản PTKĐ	0	221.197.667	0	141.391.496	0	362.589.163
141	Tạm ứng	12.259.173	0	457.126.520	429.134.2321	40.251.372	0
142	Chi phí trả trước	0	0	14.215.542	14.215.542	0	0
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ NH	0	0	714.786.384	0	714.786.384	0
152	Nguyên vật liệu	249.508.714	0	1.246.378.012	1.146.371.824	258.314.756	0
153	Công cụ, dụng cụ	193.328.174	0	781.245.012	747.659.936	26.913.250	0
154	Chi phí SXKD dở dang	0	0	50.563.574.773	50.563.574.773	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	126.129.504.838	0	11.687.650.654	121.414.571	137.695.740.921	0
213	Tài sản cố định vô hình	34.000.000	0	0	0	34.000.000	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	47.365.601.896	121.414.571	15.223.453.642	0	62.467.640.967
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	0	800.000.000	0	5.800.000.000	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	340.909.090	0	127.777.318	210.480.243	258.206.165	0
242	Chi phí trả trước dài hạn	32.270.090	0	76.862.910	41.012.000	68.121.000	0

311	Vay ngắn hạn	0	0	345.120.000	345.120.000	0	0
331	Phải trả cho người bán	0	6.409.664.947	7.501.918.699	8.892.014.886	0	7.695.087.645
33311	Thuế VAT đầu ra	0	129.519.872	6.146.872.120	6.017.352.248	0	0
3334	Thuế thu nhập DN	0	15.676.500	268.358.814	452.682.314	200.000.000	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	27.605.766	265.186.497	360.404.160	0	122.823.429
3338	Các loại thuế khác	0	0	9.124.325	9.124.325	0	0
334	Phải trả người lao động	0	1.887.722.025	14.218.349.501	15.302.063.791	0	2.971.436.315
335	Chi phí phải trả	0	489.294.225	181.488.903	712.648.210	0	1.020.453.532
338	Phải trả, phải nộp khác	0	230.899.167	965.986.684	982.106.347	0	247.018.830
341	Vay dài hạn	0	36.566.797.500	11.016.391.840	952.129.000	0	26.502.534.660
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	207.093.636	0	123.529.785	0	330.623.421
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	35.000.000.000	0	17.500.000.000	0	52.500.000.000
413	Chênh lệch TGHĐ đánh giá lại cuối năm TC	0	0	0	0	0	0
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	10.179.894.510	14.954.534.028	4.774.639.518	0	0
415	Quỹ dự phòng tài chính	0	1.231.170.000	0	581.000.000	0	1.812.170.000
419	Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	8.105.639.518	14.151.105.490	15.322.083.368	0	9.276.617.396
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	153.635.650	823.338.308	1.000.000.000	0	330.297.342
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	73.016.349.368	73.016.349.368	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	628.881.373	628.881.373	0	0
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	0	0	4.182.553.692	4.182.553.692	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	19.740.126.243	19.740.126.243	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	31.248.314.102	31.248.314.102	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	50.563.574.773	50.563.574.773	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	2.460.419.860	2.460.419.860	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	5.724.634.432	5.724.634.432	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	1.409.012.041	1.409.012.041	0	0
811	Chi phí khác	0	0	993.230.349	993.230.349	0	0

821	Chi phí thuế TNDN	0	0	0	0	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	189.967.096.223	189.967.096.223	0	0
Tổng cộng		100.766.555.290	100.766.555.290	1.234.413.556.973	1.234.413.556.973	102.987.975.098	102.987.975.098

Ngày 20 tháng 02 năm 2009

Người ghi sổ

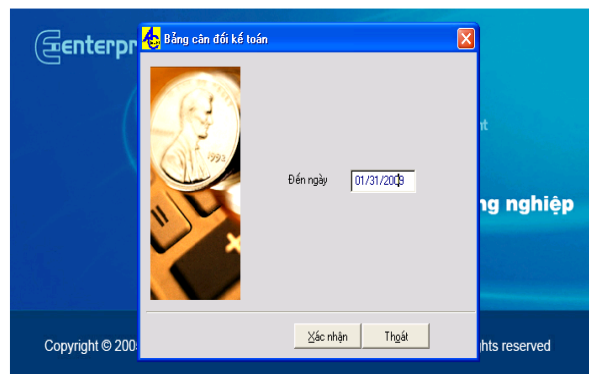
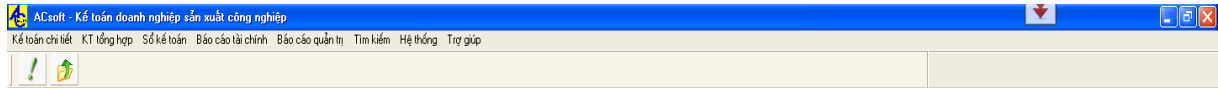
Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

d) Lập Bảng CĐKT: Dựa vào Sổ Cái các tài khoản, sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh, máy tính tự động lập Bảng cân đối kế toán. Chọn: “Sổ tổng hợp” → “Bảng cân đối kế toán”. Xuất hiện bảng, kế toán nhập số liệu cần thiết. Chọn “Xác nhận” màn hình sẽ xuất hiện:



Biểu số 10: Bảng cân đối kế toán

Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá
Số 15 Đường Ngô Quyền- TP HP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.729.976.826	16.936.382.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.098.241.899	4.869.343.584
1. Tiền	111	V.01	5.098.241.899	4.869.343.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.500.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.500.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.527.406.377	11.806.131.098
1. Phải thu của khách hàng	131		12.317.421.353	11.954.529.662
2. Trả trước cho người bán	132		147.738.115	43.064.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	424.836.072	29.734.476
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(362.589.163)	(221.197.667)
IV. Hàng tồn kho	140		542.843.076	248.648.402
1. Hàng tồn kho	141	V.04	542.843.076	276.421.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(27.773.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.061.485.474	12.259.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		106.447.718	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	200.000.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		755.037.756	12.259.173
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		81.257.998.272	83.830.173.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		75.389.877.272	78.797.902.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.244.249.954	78.768.719.609
- Nguyên giá	222		137.695.740.921	126.129.504.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.451.490.967)	(47.360.785.229)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.850.000	29.183.333
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.150.000)	(4.816.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127.777.318	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.800.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.800.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.121.000	32.270.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	68.121.000	32.270.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.987.975.098	100.766.555.290
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.068.890.360	46.096.215.612
I. Nợ ngắn hạn	310		12.235.732.279	9.322.324.476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		7.842.825.760	6.452.729.573
3. Người mua trả tiền trước	313		31.174.413	88.877.346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	122.823.429	172.802.138
5. Phải trả người lao động	315		2.971.436.315	1.887.722.025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.020.453.532	489.294.225
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	247.018.830	230.899.167
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		26.833.158.081	36.773.891.136
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.502.534.660	36.566.797.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		330.623.421	207.093.636
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		63.919.084.738	54.670.339.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.588.787.396	54.516.704.028
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	10.179.894.510
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.812.170.000	1.231.170.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.276.617.396	8.105.309.518
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		330.297.342	153.635.650
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		330.297.342	153.635.650
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		102.987.975.098	100.766.555.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.635.875	2.635.875
5. Ngoại tệ các loại		147.059,63	110.984,23
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		0	0

Ngày 20 tháng 02 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

e) Kiểm tra, ký duyệt: Sau khi lập xong Bảng CĐKT, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho phù hợp và đúng. Cuối cùng thì người có trách nhiệm và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

Thực tế công tác phân tích Bảng CĐKT tại công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Hiện tại công ty có lập bảng tính một số chỉ tiêu tài chính dùng trong phân tích Bảng CĐKT nhưng công ty lại không chú trọng vào việc phân tích, so sánh để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu và cũng chưa chỉ rõ nguyên nhân tại sao lại có sự thay đổi đó.

Bảng 05: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

CHỈ TIÊU	Năm 2007	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	83%	79%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	17%	21%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	46%	38%
Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	54%	62%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,19	2,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,82	1,78
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,52	0,42
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu (%)	22%	21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu (%)	22%	21%
3.2. Tỷ suất sinh lợi trên vốn		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn (%)	11%	15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%)	21%	24%

- Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào TSCĐ và tỷ lệ này là phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty.

- Chỉ tiêu khả năng thanh toán đều duy trì ở mức cao chứng tỏ công ty vẫn duy trì khả năng thanh toán tốt, hạn chế được rủi ro.

- Các chỉ tiêu hoạt động và sinh lợi phản ánh công ty trên đà phát triển tuy với tốc độ không cao nhưng ổn định và chắc chắn.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

3.1.1. Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT

* Sự quan tâm của lãnh đạo công ty:

Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin mà BCTC đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây hại đến tình hình tài chính của công ty.

Mặt khác, lãnh đạo công ty đầu tư mua phần mềm kế toán Acsoft của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên trong công tác theo dõi và lập BCTC, nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên kế toán. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường tài chính lành mạnh.

* Công tác tổ chức kế toán tại công ty:

- Có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.

- Công ty áp dụng các chính sách, chế độ, hình thức kế toán thích hợp với năng lực, trình độ chuyên môn và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ kiểm tra.

- Sử dụng hệ thống tài khoản: Vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu tối thiểu mà chế độ kế toán quy định vào việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống BCTC.

- Trước khi lập BCTC kế toán công ty tiến hành kiểm kê hàng tồn kho, tài sản do đó đảm bảo sự quản lý chính xác, chặt chẽ.

- Việc lập và nộp BCTC đúng thời hạn.

Bảng CĐKT của công ty năm 2008 được lập theo đúng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 26/03/2006. Các nghiệp vụ kế toán đều được thực hiện trên phần mềm kế toán. Do đó, Bảng CĐKT được lập đảm bảo tính chính xác, rành mạch và trung thực. Bên cạnh đó các bước tiền chuẩn bị cho việc lập Bảng CĐKT cũng được tiến hành nghiêm túc và chặt chẽ đảm bảo chính xác và đáng tin cậy.

* Công tác phân tích tình hình tài chính tại công ty:

Nhận thức vai trò quan trọng của phân tích BCTC nói chung và Bảng CĐKT nói riêng, lãnh đạo công ty, phòng kế toán bước đầu đã tiến hành phân tích tài chính của công ty, lấy đó làm cơ sở để đưa ra các quyết định.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng CĐKT

- Mặc dù công ty sử dụng phần mềm kế toán nhưng phần kế toán tiền lương lại được tính riêng trên phần mềm kế toán riêng sau đó kế toán tiến hành nhập mẫu số chi tiết và tổng hợp tài khoản rất dễ xảy ra sai sót làm ảnh hưởng đến việc lập Bảng CĐKT.

- Phạm vi phân tích tài chính công ty chưa mở rộng, chưa đáp ứng được yêu cầu chung. Công ty mới chỉ dừng lại ở việc phân tích tính toán một số chỉ tiêu: Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời chứ chưa đi sâu phân tích tại sao lại có sự tăng giảm và sự tăng giảm các chỉ tiêu đó có phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

- Khả năng phân tích tài chính của nhân viên còn hạn chế, chưa thật chú trọng công tác đào tạo đội ngũ kế toán tài chính.

- Công ty chưa tiến hành so sánh, phân tích kết hợp với các chỉ tiêu của đối thủ cạnh tranh cùng ngành và các chỉ tiêu của ngành để thấy được rõ nét hơn những thành tích cũng như những hạn chế của doanh nghiệp so với đối thủ cùng ngành và đối với toàn ngành.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì vậy, việc khắc phục những hạn chế sẽ làm cho công ty hoạt động ngày càng tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng CĐKT tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

❶ Ý kiến thứ nhất: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính.

Xu thế phát triển chung hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiến hành phân tích tài chính. Những thông tin này giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá đúng thực trạng của công ty, nắm vững tiềm năng, xác định chính xác hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai. Do vậy, các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc phân tích tình hình tài chính của công ty mình. Từ những hạn chế trong việc phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá em xin mạnh dạn đưa ra ý kiến sau:

★ Hiện nay nội dung phân tích của công ty còn rất ít, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của công ty. Để đánh giá khái quát tài chính, công ty cần lập bảng phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn, tình hình công nợ, phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính.

Bảng số 06:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2007		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	%
A. Tài sản ngắn hạn	21.729.976.826	21,10	16.936.382.258	16,81	4.793.594.568	+28,30
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.098.241.899	4,95	4.869.343.584	4,83	228.898.315	+4,70
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	2,43	0	0	2.500.000.000	+100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.527.406.377	12,16	11.806.131.098	11,72	721.275.279	+6,11
IV. Hàng tồn kho	542.843.076	0,53	248.648.402	0,25	294.194.674	+118,32
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.061.485.474	1,03	12.259.173	0,01	1.049.226.301	+8558,70
B. Tài sản dài hạn	81.257.998.272	78,90	83.830.173.032	83,19	(2.572.174.760)	-3,07
II. Tài sản cố định	75.389.877.272	73,20	78.797.902.942	78,20	(3.408.025.670)	-4,33
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.800.000.000	5,63	5.000.000.000	4,96	800.000.000	+16,00
V. Tài sản dài hạn khác	68.121.000	0,07	32.270.090	0,03	35.850.910	+111,10
TỔNG TÀI SẢN	102.987.975.098	100	100.766.555.290	100	2.221.419.808	+2,20

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản cho ta thấy một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty năm 2008 so với năm 2007 tăng 2.221.419.808 đồng (với tỷ lệ tăng 2,2%) cụ thể tăng từ 100.766.555.200 đồng lên 102.987.975.098 đồng. Tổng tài sản của công ty năm 2008 tăng so với năm 2007 chủ yếu tăng là do sự tăng đáng kể của tài sản ngắn hạn (tăng 4.793.594.568 đồng tương đương với mức tăng 28,3%) trong khi tài sản dài hạn lại giảm đi từ 83.830.173.032 đồng năm 2007 xuống còn 81.257.998.272 đồng năm 2008, giảm 2.572.174.560 đồng, tương đương với mức giảm 3,07%. Nhưng vì tỷ lệ tăng của tài sản ngắn hạn lớn hơn

hiều so với tỷ lệ giảm của tài sản dài hạn nên tổng tài sản của công ty vẫn tăng 2,2%. Đi sâu vào phân tích chi tiết ta thấy: Tất cả các khoản mục trong tài sản ngắn hạn năm 2008 đều tăng so với năm 2007. Cụ thể:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2007 là 4.869.343.584 đồng (chiếm 4,83% tổng tài sản) thì năm 2008 tăng 228.898.315 đồng lên 5.098.241.899 đồng (chiếm 4,95% tổng tài sản), tương ứng với mức tăng 4,7%. Tiền tăng là do các tháng cuối năm doanh thu của công ty tăng, một số khách hàng đã trả nợ cho doanh nghiệp. Tuy nhiên lượng tiền mặt trong công ty ứ đọng quá lớn như vậy sẽ ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn.

+ Khoản mục tăng nhiều nhất trong tổng tài sản ngắn hạn là “Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn”. Nếu như cuối năm 2007 số dư trên khoản mục này là 0 đồng thì số dư năm 2008 là 2.500.000.000 đồng. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn.

+ Trong phần tài sản ngắn hạn thì “Các khoản phải thu” thường chiếm một tỷ trọng tương đối lớn. Năm 2007 các khoản phải thu là 11.806.131.098 đồng chiếm 11,72% tài sản thì năm 2008 con số này là 12.527.406.377 đồng chiếm 12,16%. Như vậy năm 2008 các khoản phải thu tăng so với năm 2007 là 721.275.279 đồng tương ứng với mức tăng 6,11%. Nguyên nhân tỷ trọng các khoản phải thu tăng là do tất cả các khoản mục: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác đều tăng. Cụ thể:

- Phải thu khách hàng: năm 2007 là 11.954.529.662 đồng thì năm 2008 là 12.317.421.353 đồng tăng 362.891.691 đồng, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng một khoản vốn tương đối lớn. Sự chiếm dụng vốn lại có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên đây lại là một chính sách kinh doanh của công ty trong điều kiện nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu nhằm thu hút khách hàng.

- Khoản “trả trước cho người bán” cũng tăng, năm 2008 là 147.738.115 đồng trong khi năm 2007 chỉ có 43.064.626 đồng.

- Các khoản phải thu khác: đây là chỉ tiêu tăng nhiều nhất trong khoản phải thu. Cuối năm 2007 chỉ có 29.734.476 đồng thì năm 2008 là 424.836.072 đồng tăng 395.101.596 đồng.

- Cũng do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, để hạn chế rủi ro trong kinh doanh thì năm 2008 công ty đã trích lập khoản “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi” cao hơn so với những năm trước. Cụ thể cuối năm 2008 công ty đã trích lập 362.589.163 đồng tăng hơn so với năm trước là 141.391.446 đồng.

+ Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của công ty nhưng năm 2008 lại có mức tăng đáng kể so với năm 2007, cụ thể tăng 118,2% với số tiền là 294.194.674 đồng. Có sự tăng đáng kể này là do công ty dự trữ hàng (vì hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các loại dầu máy, một số nguyên liệu nhập khẩu) để phòng sự tăng giá đột biến trong năm sau khi mà tình hình trong nước và thế giới đang có nhiều biến động.

+ Đóng góp vào sự tăng lên của tài sản là sự tăng lên của khoản mục Tài sản ngắn hạn khác. Năm 2008 số dư trên khoản mục này là 1.061.485.474 đồng trong khi năm 2007 chỉ có 12.259.173 đồng, tăng 1.049.226.301 đồng với mức tăng 8558,70%.

+ Năm 2008 mặc dù có đầu tư thêm vào tài sản cố định (từ 126.129.504.838 đồng năm 2007 lên 137.695.740.921 đồng năm 2008) nhưng do công ty có nhiều tài sản có giá trị lớn mà thời gian khấu hao ngắn lên tỷ lệ trích khấu hao lớn làm cho giá trị còn lại của tài sản năm sau ít hơn năm trước. Vì thế mà tổng tài sản cố định năm 2008 so với năm 2007 giảm 3.408.025.607 đồng tương ứng với mức giảm 4,33%.

+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty cũng tăng. Nếu như năm 2007 công ty tham gia đầu tư 5.000.000.000 đồng vào tài chính dài hạn thì năm 2008 con số này là 5.800.000.000 đồng tăng 16% so với năm trước.

+ Tài sản dài hạn khác cũng tăng 35.850.910 đồng với mức tăng 111,1%.

★ Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Chúng ta cần phải kết hợp phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn để thấy được quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác của công ty để hình thành tài sản .

Bảng số 07:

BẢNG PHÂN CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2007		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	%
A. Nợ phải trả	39.068.890.360	37,94	46.096.215.612	47,55	(7.027.325.252)	-15,24
I. Nợ ngắn hạn	12.235.732.279	11,88	9.322.324.476	9,25	2.913.407.803	+31,25
II. Nợ dài hạn	26.833.158.081	26,05	36.773.891.136	36,49	(9.940.733.055)	-27,03
B. Vốn chủ sở hữu	63.919.084.738	62,06	54.670.339.678	54,25	9.248.745.060	+16,92
I. Vốn chủ sở hữu	63.588.787.396	61,74	54.516.704.028	54,10	9.072.083.368	+16,64
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	330.297.342	0,32	153.635.650	0,15	176.661.692	+114,99
TỔNG NGUỒN VỐN	102.987.975.098	100	100.766.555.290	100	2.221.419.808	+2,20

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu ở cả 2 năm đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của công ty (năm 2007 là 54,25%, năm 2008 là 62,06%). Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2007 là 54.516.704.028 đồng còn năm 2008 là 63.588.787.396 đồng tăng 9.248.745.060 đồng với mức tăng 16,92%. Vốn chủ sở hữu tăng là do những năm gần đây công ty làm ăn có lãi, ngày 20/11/2008 ĐHĐCĐ đã quyết định phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế, vì thế vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2008 tăng 17.500.000.000 đồng, với mức tăng 50% (từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng) . Điều này chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo tài chính cho doanh nghiệp mình. Mặc dù vốn chủ sở hữu tăng 16,92% nhưng tổng nguồn vốn chỉ tăng 2,2% là do nợ phải trả của công ty giảm 15,24%. Đi sâu vào phân tích thì nợ phải trả giảm là do:

+ Nợ dài hạn của công ty năm 2008 giảm mạnh. Năm 2007 nợ dài hạn là 36.773.891.136 đồng thì năm 2008 chỉ còn 26.833.158.081 đồng, tương đương với mức giảm 27,03%. Nợ dài hạn giảm là điều đáng mừng, chứng tỏ công ty công ty không những đã trả được những khoản nợ vay từ những năm trước mà tình hình vay nợ dài hạn cũng giảm khi mà tình hình lãi suất vay vốn kinh doanh trong những tháng cuối năm 2008 là rất cao.

+ Tuy nhiên nợ ngắn hạn của công ty lại có xu hướng tăng. Năm 2008 là 12.235.732.279 đồng tăng 2.913.407.803 đồng so với năm 2007 với mức tăng 31,25%. Như vậy khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên.

★ Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm đến tình hình công nợ của công ty.

Bảng số 08:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đồng)	Số cuối kỳ (Đồng)	Chênh lệch	
			Giá trị	%
I. Tổng tài sản	100.766.555.290	102.987.975.098	2.221.419.808	+2,20
II. Các khoản phải thu	12.027.328.764	12.889.995.540	862.666.776	+7,17
1. Phải thu của khách hàng	11.954.529.662	12.317.421.353	362.891.691	+3,04
2. Trả trước cho người bán	43.064.626	147.738.115	104.673.489	+243,06
3. Các khoản phải thu khác	29.734.476	424.836.072	395.101.596	+1328,77
III. Các khoản phải trả	46.096.215.610	39.068.890.360	(7.027.325.250)	-15,24
1. Phải trả người bán	6.452.729.573	7.842.825.760	1.390.096.187	+21,54
2. Người mua trả tiền trước	88.877.346	31.174.413	(57.702.933)	-64,92
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	172.802.138	122.823.429	(49.978.709)	-28,92
4. Phải trả người lao động	1.887.722.025	2.971.436.315	1.083.714.290	+57,41
5. Chi phí phải trả	489.294.225	1.020.453.532	531.159.307	+108,56
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.899.167	247.018.830	16.119.663	+6,98
7. Vay và nợ dài hạn	36.566.797.500	26.502.534.660	(10.064.262.840)	-27,52
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	207.093.636	330.623.421	123.529.785	+59,65
Tỷ suất nợ phải thu	11,94%	12,52%		+0,58
Tỷ suất nợ phải trả	45,75%	37,94%		-7,81

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Các khoản phải thu cuối kỳ tăng so với đầu kỳ, chứng tỏ vốn của công ty bị chiếm dụng tăng. Nếu như đầu kỳ số vốn bị chiếm dụng chỉ có 12.027.328.764 đồng thì cuối kỳ tăng so với đầu kỳ 862.666.776 đồng (với mức tăng 7,17%). Trong số các khoản phải thu tăng thì các khoản “phải thu khác” có sự tăng mạnh nhất, tăng 395.101.596 đồng (chiếm 45,8% các khoản phải thu). Khoản “trả trước cho người bán” tăng từ 43.064.626 đồng lên 143.738.115 đồng (chiếm 12,13%) và khoản “Phải thu của khách hàng” tăng từ 11.954.529.662 đồng lên 12.317.421.353 đồng (chiếm 42,07%). Do đó công ty cần thực hiện tốt hơn công tác thu hồi nợ đọng.

- Các khoản phải trả giảm mạnh so với đầu kỳ. Cuối năm 2007 công ty còn phải trả 46.096.215.610 đồng thì đến cuối năm 2008 công ty chỉ còn phải trả 39.068.890.360 đồng giảm 7.027.325.250 đồng. Đi sâu vào phân tích thì các khoản phải trả giảm chủ yếu là do khoản “Vay và nợ dài hạn” giảm, “Người mua ứng tiền trước” giảm, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm. Các khoản tăng chủ yếu là do khoản “Phải trả người bán” tăng điều này chứng tỏ công ty đã tăng khả năng chiếm dụng vốn từ người bán. “Phải trả người lao động” tăng là do năm 2008 công ty đã tăng lương cho tất cả công nhân viên công ty, mặt khác lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng cũng tăng công ty phải thuê thêm lao động bên ngoài. Đây là một dấu hiệu đáng mừng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thương trường, mặc dù nền kinh tế có bị ảnh hưởng của khủng hoảng nhưng công ty không những vẫn duy trì được lượng hàng bốc xếp mà nhiều khi còn cao hơn những năm trước.

★ Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng kết cấu tối ưu, nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Bảng số 09: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ PHẢN ÁNH CƠ CẤU VỐN VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	2007 so với 2008
1. Cơ cấu nguồn vốn					
Hệ số nợ	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	45,75	37,94	-7,81
Hệ số vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	54,25	62,06	+7,81
2. Cơ cấu tài sản	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$	%	20,20	26,74	+6,54
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	$\frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	83,19	78,90	-4,29
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	16,81	21,10	+4,29
3. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$	%	65,22	78,66	+13,45

Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
Nợ phải trả	46.096.215.612	39.068.890.360
Vốn chủ sở hữu	54.670.339.678	63.919.084.738
TSLĐ và ĐTNH	16.936.382.258	21.729.976.826
TSCĐ và ĐTDH	83.830.173.032	81.257.998.272
Tổng nguồn vốn (Tổng tài sản)	100.766.555.290	102.987.975.098

Qua bảng phân tích trên ta thấy hệ số nợ có xu hướng giảm (từ 45,75% năm 2007 xuống còn 37,94% năm 2008) còn hệ số vốn chủ sở hữu tăng (từ 54,25% năm 2007 lên 62,06% năm 2008) điều này chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao với chủ nợ, tài sản của doanh nghiệp đa phần được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu. Hệ số vốn chủ hữu cao là một thuận lợi khi mà doanh nghiệp có ý định vay vốn, vì khi đó chủ nợ nhìn vào chỉ số này sẽ thấy một sự đảm bảo cho món nợ vay.

Nhìn vào cơ cấu tài sản cho ta thấy năm 2007 doanh nghiệp dành 83,19% tổng vốn đầu tư cho TSCĐ và ĐTDH còn 16,81% đầu tư cho TSLĐ và ĐTNH thì năm 2008 là 78,9% cho TSCĐ và ĐTDH; 21,1% cho TSLĐ và ĐTNH. Như vậy, tỷ suất đầu tư vào TSCĐ và ĐTDH giảm còn đầu tư cho TSLĐ và ĐTNH lại tăng. Tuy nhiên không phải trong năm 2008 công ty không đầu tư cho tài sản cố định nữa mà

thực chất là hầu hết các TSCĐ của công ty đưa vào sử dụng từ rất lâu, nhiều tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng, có nghĩa là nguyên giá tài sản không tăng nhưng hao mòn lại tăng làm cho giá trị còn lại của tài sản giảm sút. Hơn nữa, năm 2008 công ty đã quyết định thay đổi tỷ lệ khấu hao của Cần cẩu chân đế TUKAL 01, TUKAL 02 từ 10 năm xuống 8 năm và xe nâng hàng container 45 tấn DX 03 từ 6 năm xuống 4 năm. Theo đó chi phí khấu hao trong năm 2008 tăng lên so với năm chi phí khấu hao áp dụng theo khung khấu hao của năm 2007 là 2.590.673.164 đồng.

Năm 2007 tỷ suất tự tài trợ TSCĐ là 65,22% còn năm 2008 là 78,66% tăng 13,45%. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ các năm tương đối cao điều đó chứng tỏ công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường, đồng thời tạo tiền đề tăng năng lực sản xuất trong tương lai.

★ Một trong những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như người đầu tư, người cho vay, người cung cấp vật liệu... đó là các hệ số về khả năng thanh toán. Họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn hay không. Để giúp giải đáp thắc mắc doanh nghiệp nên lập bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán.

Bảng số 10:

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	2007 so với 2008
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	Lần	2,19	2,64	+0,45
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,82	1,78	-0,04
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,79	1,73	-0,06
Hệ số khả năng thanh (tức thời)	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,52	0,42	-0,11

Trong đó:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
Tổng nợ	46.096.215.612	39.068.890.360
Nợ ngắn hạn	9.322.324.476	12.235.732.279
TSLĐ và ĐTNH	16.936.382.258	21.729.976.826
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.869.343.584	5.098.241.899
HTK	248.648.402	542.843.076
Tổng tài sản	100.766.555.290	102.987.975.098

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Hệ số thanh toán tổng quát của doanh nghiệp đều cao chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm cuối năm cao hơn đầu năm là do công ty đã đầu tư tăng thêm 2.221.419.808 đồng vào tài sản nhưng lại trả bớt một số khoản nợ đi 7.027.325.252 đồng.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2008 thấp hơn so với năm 2007 cụ thể nếu như năm 2007 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1,82 đồng TSLĐ và ĐTNH thì năm 2008 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ có 1,78 đồng đảm bảo. Tuy nhiên hệ số này có thể coi là an toàn vì hệ số này vẫn ở mức tương đối cao, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

- Các TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền, trong khi đó hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền. Do đó, để xem mức độ thanh toán ngay các khoản nợ người ta thường quan tâm đến chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh. Mặc dù, hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối năm 2008 thấp hơn cuối năm 2007 nhưng chỉ số này cho thấy doanh nghiệp có thể trả các khoản nợ ngắn hạn ngay khi đến hạn.

- Khả năng thanh toán tức thời năm 2008 giảm 0,11 lần so với năm 2007, tức là 1 đồng nợ ngắn hạn chỉ được đảm bảo bằng 0,42 đồng các khoản vốn bằng tiền. Tình trạng này sẽ làm công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán ngay công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

➔ Tuy nhiên các hệ số này không phải lúc nào cao cũng là tốt vì còn tùy thuộc vào loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kỳ thanh toán các khoản nợ. Đối với Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá em nghĩ các chỉ số này là tương đối hợp lý phù hợp với loại hình kinh doanh thương mại.

★ Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động, là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Do đó, ngoài việc dựa trên Bảng CĐKT để phân tích thì cần kết hợp với các chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích.

Bảng số 11: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU SINH LỜI

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	2007 so với 2008
1. Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	%	20,97	23,96	+2,99
2. Tỷ suất lợi nhuận / Tổng vốn	%	11,38	14,87	+3,49

Trong đó:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
Lợi nhuận sau thuế	11.464.551.018	15.312.383.368
Vốn chủ sở hữu	54.670.339.678	63.919.084.738
Tổng vốn	100.766.555.290	102.987.975.098

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Qua bảng trên ta thấy chỉ tiêu này cuối năm 2008 cao hơn năm 2007 điều đó có nghĩa là vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh năm sau hiệu quả hơn năm trước.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2007 là 17,87% có nghĩa là cứ 1 đồng tổng vốn đem kinh doanh thì tạo ra 0,1138 đồng lợi nhuận. Còn năm 2008 thì cứ 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,1487 đồng lợi nhuận, tăng hơn so với năm trước 0,0349 đồng.

➔ Qua các bảng phân tích các chỉ số trên ta thấy tình hình hoạt động của công ty năm 2008 so với năm 2007 là tương đối tốt, ổn định và phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty. Công ty cần tiếp tục phát huy để tình hình kinh doanh ngày một tốt hơn.

❷ Ý kiến thứ hai: Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu này trong tổng tài sản là 12,52% điều này chứng tỏ tình hình thu hồi nợ khách hàng của công ty vẫn còn kém, tình hình nợ đọng kéo dài thường xuyên xảy ra.

- Công ty cần có các quy định cụ thể trong việc thanh toán như: áp dụng chặt chẽ thanh toán thưởng phạt nghiêm minh, từ mềm mỏng đến cứng rắn để thu hồi nợ. Các biện pháp phải đảm bảo hai nguyên tắc: lợi ích của công ty không bị xâm phạm, đồng thời không bị mất đi bạn hàng.

- Công ty nên áp dụng chính sách ưu đãi và thu hút khách hàng:

- Những khách hàng sử dụng dịch vụ với số lượng lớn nên áp dụng chính sách chiết khấu thương mại.

- Với những khách hàng quen công ty nên có chính sách khuyến mại cho khách hàng.

- Với khách hàng có tiềm năng về vốn, khuyến khích bán hàng thanh toán ngay và áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

- Với khách hàng có nhu cầu lớn mà khả năng vốn lại hạn chế nên áp dụng hình thức bán hàng trả góp hoặc thanh toán chậm với thời gian dài hơn theo quy định.

- Khách hàng không có phương tiện vận chuyển công ty có thể cung cấp dịch vụ vận tải với giá ưu đãi.

Tỷ lệ chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán có thể do công ty lựa chọn phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty và có sự ưu đãi hơn đối với các đối thủ cùng ngành.

➔ Việc linh hoạt các phương thức bán hàng là một trong những yếu tố có tác dụng rất lớn tới việc đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

❸ Ý kiến ba: Đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán tại công ty. Trong tất cả các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh thì nhân tố con người đóng vai trò hết sức quan trọng. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong công tác điều hành quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Song tại công ty việc đào tạo cán bộ nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ đặc biệt là nhân viên kế toán chưa được chú trọng.

Hiện nay hầu hết cán bộ kế toán trong công ty từ nhân viên kho hàng chuyển lên làm công tác kế toán. Do đó trình độ kế toán còn hạn chế. Vì vậy công ty nên tổ chức khóa học cho nhân viên mới, mở các khóa đào tạo cho nhân viên công ty nhằm nâng cao khả năng chuyên môn, trình độ nhân viên cũng như tâm lý chăm chỉ làm việc. Bên cạnh đó, công ty nên phát động và tổ chức phong trào thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày một phát triển hơn.

④ Ý kiến thứ tư: Ngoài việc phân tích các chỉ tiêu dựa trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình thì công ty cũng nên tiến hành so sánh, phân tích kết hợp với các chỉ tiêu của đối thủ cạnh tranh cùng ngành và các chỉ tiêu của ngành để thấy được rõ nét hơn những thành tích cũng như những hạn chế của doanh nghiệp so với đối thủ cùng ngành và đối với toàn ngành.

Ngoài ra, để có thể tăng cường doanh thu đòi hỏi công ty phải tích cực tìm hiểu, nghiên cứu thị trường, nắm bắt kịp thời và đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Tăng cường quảng bá, giới thiệu, thực hiện chiến lược cạnh tranh về giá đồng thời chú trọng xây dựng một thương hiệu có uy tín trên thị trường.

KẾT LUẬN

Cũng như ở bất kỳ một doanh nghiệp nào, bảng cân đối kế toán và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá luôn là vấn đề được quan tâm nhiều nhất. Mặc dù tình hình quy mô tài sản, nguồn vốn, hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lợi cũng như tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá có nhiều mặt tích cực, đáng khích lệ, song bên cạnh đó vẫn còn những điểm tồn đọng cần thiết được khắc phục để từng bước khẳng định vị trí của mình trên thương trường.

Do thời gian thực tập có hạn, việc thu thập tài liệu, tìm hiểu về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá còn chưa sâu và do kiến thức thực tế còn ít nên bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô bộ môn và các cán bộ nhân viên phòng tài chính - kế toán để bài viết của em hoàn chỉnh và sát với thực tế.

Cuối cùng em xin được chân thành cảm ơn Thầy giáo T.S Lê Văn Liên và các cán bộ nhân viên phòng tài chính – kế toán Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá đã hướng dẫn và nhiệt tình giúp đỡ em trong quá trình thực tập và hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp với nội dung: “ Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán”.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 06 năm 2009

Sinh viên

Lê Thị Hương Hoa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 01) Chuyên khảo về BCTC và lập, đọc, kiểm tra, phân tích BCTC - Nhà xuất bản tài chính năm 2005 - Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Công.
- 02) Quản trị tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản tài chính năm 2001 - Chủ biên TS. Nguyễn Đình Nam, PGS-TS. Nguyễn Đình Kiệm.
- 03) Tài chính doanh nghiệp - Nhà xuất bản thống kê năm 2005 - Tác giả: PGS.TS Lưu Thị Hương.
- 04) Quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 05) Chuẩn mực số 21 "Trình bày BCTC" trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 06) Thông tư số 23 hướng dẫn kế toán chuẩn mực số 21 " Trình bày BCTC"
- 07) Quyết định số 167/200/QĐ - BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ BCTC doanh nghiệp.
- 08) Hệ thống BCTC của Công ty Cổ phần Cảng Đoàn Xá.